TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2024/DS-PT
Ngày 14-3-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Bích Diệp

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 554/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc "tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 498/2023/QĐ-PT ngày 18/12/2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 24/2024/TB-TA ngày 20/02/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1980, địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Quỳnh N, sinh năm 1996 và ông Trần Ngọc T, sinh năm 2000, cùng địa chỉ: số B, đường C, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, ông T có mặt, bà T1 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hữu T2, Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn R1, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ G, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Doãn H và ông Trịnh Văn S, là Luật sư Công ty L2, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn La Q, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

3. Bà Đoàn Ngọc L, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông P: Ông Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

5. Ông Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1990; địa chỉ: tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Q1, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1964; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị A R2, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Đề R3, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ A, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Văn R4, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn R.

- *Viện kiểm sát có kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*Theo đ̣n kh\i ki-n, các l\i khai trong quá trình tham gia t+ t\ng và t-i phiên tòa s̨ th*m, nguyên đơn ông Nguyễn Văn R và người đại diện hợp pháp của trình bày:*

Ông Nguyễn Văn R là con ruột của cụ Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1931, chết tháng 3/1997 theo Giấy chứng tử số 47 ngày 31/12/2002 do Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Phú Chánh cấp và cụ Nguyễn Thị C1, sinh năm 1936, chết ngày 21/11/2017 theo Giấy chứng tử số 50 ngày 21/11/2017 do Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Phú Chánh cấp. Cụ Đ1 và cụ C1 có quan hệ là vợ chồng và có tất cả 10 người con chung, gồm:

Ông Nguyễn La Q, sinh năm 1955;

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959;

Ông Nguyễn Rắc C2, sinh năm 1961, chết năm 1992 (có vợ là bà Đoàn Ngọc L sinh năm 1963 và 02 con gồm Nguyễn Thành P, sinh năm 1987 và Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1990);

Bà Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1964;

Bà Nguyễn Thị A R2, sinh năm 1967;

Ông Nguyễn Văn R1, sinh năm 1968;

Ông Nguyễn Đề G, sinh năm 1970, chết năm 1986 (không có vợ con);

Ông Nguyễn Đề R3, sinh năm 1972;

Ông Nguyễn Văn R4, sinh năm 1977;

Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1980.

Cụ Đ1, cụ C1 không còn người con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ của cụ Đ1, cụ C1 đều chết trước cụ Đ1, cụ C1.

Khi còn sống, cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị C1 có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 71.014m^2 trong đó: đất ở là 300m^2, đất vườn là 17.042m^2; đất trồng cây lâu năm là 45.139m^2, đất trồng lúa là 5.235m^2 thuộc các thửa đất số 321, tờ bản đồ 11; thửa 23 tờ bản đồ số 16 và các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 144, 363, 364, 475 tờ bản đồ số 12 toạ lạc tại phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà do cụ C1 xây dựng trước năm 1980 được xây dựng trên phần đất tranh chấp.

Năm 2007, diện tích đất nêu trên bị điều chỉnh giảm còn 22.091m^2 theo Quyết định 1015/UBND ngày 15/02/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh B do thu hồi diện tích 48.923m^2 thuộc các thửa 363, 364, 475 tờ bản đồ số 12.

Cụ Nguyễn Văn Đ1 chết vào tháng 3/1997, cụ Nguyễn Thị C1 chết ngày 21/11/2017. Cụ Đ1, cụ C1 chết không để lại di chúc.

Theo Mảnh trích lục địa chính ngày 05/11/2022 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T lập thì kết quả đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp do cụ C1, cụ Đ1 để lại gồm:

- Thửa 321 tờ bản đồ 11, có diện tích 9.957,50m^2 mục đích sử dụng: ODT: 450,0m^2, CLN: 9.507,50m^2.

- Thửa 23 tờ bản đồ 16 có diện tích 5.764,4m^2; mục đích sử dụng: CLN.

- Các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, diện tích 4.728,6m^2, mục đích sử dụng: LUA.

- Thửa đất 144 tờ bản đồ số 12 đo đạc thực tế là 343,2 m^2 (theo sơ đồ kèm theo Bản án số 05/2022/DS-ST ngày 25/4/2022 của TAND tỉnh Bình Dương).

Công trình xây dựng trên đất gồm:

- Nhà ở số 1: diện tích 190,3m^2 do ông Nguyễn Văn R1 trực tiếp quản lý, sử dụng, được ông R1 xây dựng vào năm 1994, được sự đồng ý của cụ Đ1, cụ C1.

- Nhà ở số B: căn nhà do cụ Đ1 và cụ C1 xây dựng năm 1980 có diện tích 173,2m^2 và nhà vệ sinh 6m^2 do ông Nguyễn Văn R trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Nhà ở số 3: diện tích 152m^2 do ông Nguyễn Văn R4 trực tiếp quản lý, sử dụng, xây dựng năm 2006, việc xây dựng có sự đồng ý của cụ C1.

- Nhà ở số 4: diện tích 227,5m^2 do ông Nguyễn La Q trực tiếp quản lý, sử dụng, xây dựng năm 1994, việc xây dựng có sự đồng ý của cụ C1, cụ Đ1.

- Nhà ở số E: diện tích 125,8m^2 do ông Nguyễn La Q trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Nhà ở số 6: diện tích 214,3m^2 do ông Nguyễn La Q trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Nhà ở số 7: diện tích 221,7m^2 do bà Nguyễn Thị A R2 trực tiếp quản lý, sử dụng, xây dựng năm 2003, việc xây dựng có sự đồng ý của cụ C1.

- Nhà ở số H: diện tích 214,7m^2 do ông Nguyễn Văn C trực tiếp quản lý, sử dụng được xây dựng năm 2011, việc xây dựng có sự đồng ý của cụ C1.

- Nhà ở số 9: diện tích 186,2m^2 do bà Nguyễn Thị Q1 trực tiếp quản lý, sử dụng xây dựng năm 2003, việc xây dựng có sự đồng ý của cụ C1.

- Nhà ở số A: diện tích 106 m^2 do bà Nguyễn Thị Q1 trực tiếp quản lý, sử dụng, xây dựng năm 2003, việc xây dựng có sự đồng ý của cụ C1.

Khi ông Nguyễn Văn R thực hiện thủ tục phân chia tài sản do cụ C1 chết để lại thì ông Nguyễn Văn R1 không chịu thoả thuận phân chia di sản nên ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông R và các đồng thừa kế. Vì vậy ông R khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

Chia di sản của cụ Nguyễn Thị C1 chết để lại theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Công nhận diện tích đất đo đạc thực tế là 20.450,5m^2; trong đó thửa 321 tờ bản đồ 11, có diện tích 9.957,5m^2, trong đó đất ở đô thị là 450m^2, đất cây lâu năm là 9.507,5m^2; thửa 23 tờ bản đồ 16 có diện tích 5.764,4m^2, đất cây lâu năm; các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, diện tích 4.728,6 m^2, đất lúa, toạ lạc tại phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ số 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà diện tích 173,2 m^2 do cụ Đ1, cụ C1 xây dựng trước năm 1980 là di sản của cụ Nguyễn Thị C1.

- Tính công sức đóng góp, gìn giữ di sản của cụ Nguyễn Thị C1 của ông Nguyễn Văn R, cho ông R được hưởng là 20% diện tích đất thuộc thửa đất số 321, tờ bản đồ 11; thửa 23 tờ bản đồ số 16 và các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại phường P, thành phố T.

- Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C1 theo quy định, trong đó, sau khi tính công sức và kỷ phần được hưởng, ông R được nhận hiện vật gồm: diện tích đất 842m^2 + 857,4m^2 + 323,1m^2 (ký hiệu II, XI, XII mảnh trích lục địa chính số 813) và căn nhà do cụ Đ1 và cụ C1 để lại có diện tích 173,2m^2 và nhà vệ sinh 6m^2 xây dựng năm 1980 thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11; diện tích đất 2.787,5,8 m^2 (ký hiệu I, mảnh trích lục địa chính số 840) thuộc thửa đất 23 tờ bản đồ số 16. Đối với diện tích đất 4.728,6m^2 thuộc các thửa đất số 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 144 tờ bản đồ 12, đất thuộc phường P, thành phố T, thì ông R yêu cầu chia làm 02 phần, ông R được hưởng 01 phần, phần còn lại chia đều cho các đồng thừa kế còn lại.

- Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn R1 trình bày:

Thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Văn R về mối quan hệ nhân thân, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và di sản của cụ Nguyễn Thị C1 và cụ Nguyễn Văn Đ1. Ông R1 yêu cầu được nhận phần thừa kế mà ông R1 được hưởng theo quy định của pháp luật, trong đó chia di sản thành 10 kỷ phần, chia cho 09 người con gồm: ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Rắc C2 (có vợ là bà Đoàn Ngọc L, 02 con gồm: Nguyễn Thành P, Nguyễn Tiến Đ), bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị A R2,

ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn Văn R4, ông Nguyễn Văn R. Đối với người nào cúng kiếng, hương hỏa, cúng giỗ cho cha mẹ thì được hưởng phần 01 phần còn lại.

Cụ thể, ông R1 được nhận hiện vật như sau: diện tích đất 1.057,1m^2 (ký hiệu I, mảnh trích lục địa chính số 813) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11; diện tích đất 1.042,6m^2 thuộc các thửa đất số 99, 100, 102, 103 tờ bản đồ 12, đất thuộc phường P, thành phố T.

Đối với các tài sản trên đất như nhà cửa, công trình, cây trồng thì nằm trên đất của ai được chia thì người đó được quản lý, sử dụng, ông R1 không tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị A R2, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Văn R4 trình bày:

Thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Văn R về mối quan hệ nhân thân, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Tuy nhiên, xác định tài sản tranh chấp là di sản của cụ Nguyễn Thị C1, cụ Nguyễn Văn Đ1, yêu cầu được nhận phần thừa kế mà ông Q được hưởng theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, phù hợp với thực tế quản lý sử dụng của những người thừa kế. Đối với các tài sản trên đất như nhà cửa, công trình, cây trồng thì nằm trên đất của ai được chia thì người đó được quản lý, sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến Đ, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Ngọc L, ông Nguyễn Thành P trình bày:

Ông Đ được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ngoài ra ông còn là đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Thành P, bà Đoàn Ngọc L. Nếu Tòa án chia di sản thì ông Đ, ông P yêu cầu được nhận phần thừa kế mà ông Nguyễn Rắc C2 là cha của ông Đ, ông P được hưởng theo quy định của pháp luật. Ông Đ, ông P yêu cầu được nhận hiện vật đối với di sản được chia theo quy định của pháp luật, trong đó ông Đ, ông P cùng được sở hữu chung đối với di sản là hiện vật. Đối với các tài sản trên đất như nhà cửa, công trình, cây trồng thì nằm trên đất của ai được chia thì người đó được quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn R xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 144 tờ bản đồ số 12. Đồng thời, thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu xác định Tòa án xác định diện tích đất đo đạc thực tế là 20.450,5m^2 thuộc thửa 321 tờ bản đồ 11; thửa 23 tờ bản đồ 16; các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, toạ lạc tại phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ số 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 là tài sản chung của hộ cụ Nguyễn Thị C1, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào số sổ 00288/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 thì hộ gia đình của cụ C1 chỉ có 05 người gồm cụ Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Văn R4 và ông Nguyễn Văn R. Di sản của cụ C1, cụ Đ1 là 1/5 diện tích đất nêu trên và căn nhà diện tích 173,2m^2 xây dựng trước năm 1980. Ông R yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật, trong đó ông R được chia 3.569,9m^2 trong phần tài sản chung của hộ, hưởng thừa kế 799,3m^2 và căn nhà diện tích 173,2m^2 xây dựng trước năm 1980.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R đối với bị đơn ông Nguyễn Văn R1 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản", chia di sản tài sản:

2. Xác định quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế là 20.450,5m^2; gồm thửa 321 tờ bản đồ 11, có diện tích 9.957,5m^2, trong đó: đất ở đô thị là 450m^2, đất cây lâu năm là 9.507,5m^2; thửa 23 tờ bản đồ 16 có diện tích 5.764,4m^2, đất cây lâu năm; các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 144 tờ bản đồ số 12, diện tích 5.071,8m^2, đất lúa, toạ lạc tại phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ số 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà diện tích 173,2m^2 và nhà vệ sinh 6m^2 do cụ Đ1, cụ C1 xây dựng là di sản của cụ Nguyễn Văn Đ1, cụ Nguyễn Thị C1 chết để lại.

3. Tính công sức của ông Nguyễn Văn R đối với việc cùng gìn giữ đất, chăm sóc, ma chay, cúng giỗ đối với người để lại di sản là 10% giá trị di sản, có giá trị 6.016.559.000 đồng.

4. Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị A R2, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Văn R4, ông Nguyễn Rắc C2 (do ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Tiến Đ thừa kế thế vị), mỗi người được hưởng kỷ phần có giá trị 6.016.559.000 đồng.

5. Di sản được phân chia như sau:

5.1 Ông Nguyễn Văn R được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.458,2m^2 (ký hiệu II, X thuộc khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.393,2m^2 đất trồng cây lâu năm) và căn nhà có diện tích 173,2m^2, nhà vệ sinh 6 m^2 do cụ Đ1 và cụ C1 để lại thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11; diện tích đất cây lâu năm 2.787,5,8 m^2 (ký hiệu I, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) thuộc thửa đất 23 tờ bản đồ số 16 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.2 Ông Nguyễn Văn R1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích đất 1.057,1m^2 (ký hiệu I, thuộc khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 992.1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11; diện tích đất 1.042,6m^2 thuộc các thửa đất số 99, 100, 102, 103 tờ bản đồ 12 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.3 Ông Nguyễn Văn R4 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích đất 458,1m^2 (ký hiệu III, thuộc khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) (trong đó có 60m^2 đất thổ cư, 398,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11; diện tích đất 1.463,8m^2 (ký hiệu II, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) thuộc thửa đất 23 tờ bản đồ số 16; diện tích đất 4.029,2m^2 thuộc các thửa 84, 85, 88, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 144 tờ bản đồ số 12 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.4 Ông Nguyễn Đề R3 được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 1.513,1m^2 (ký hiệu III, thuộc khu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) thuộc thửa đất 23 tờ bản đồ số 16 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.5 Ông Nguyễn La Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.245,2m^2 (ký hiệu IV, VI, VII, thuộc khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1,180,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.6 Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.262,7m^2 (ký hiệu VIII, thuộc khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1197,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.7 Bà Nguyễn Thị Q1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.525,7m^2 (ký hiệu IX, thuộc khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.460,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.8 Bà Nguyễn Thị A R2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.770m^2 (ký hiệu V, thuộc khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) (trong đó có 65 m^2 đất thổ cư, 1.705m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.9 Ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Thành P được quyền quản lý, sử dụng chung diện tích đất 1.180,5m^2 (ký hiệu XI, XII thuộc khu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Thanh toán giá trị kỷ phần và chênh lệch giá trị kỷ phần được hưởng như sau:

6.1 Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn R4, bà Nguyễn Thị A R2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Tiến Đ với tổng số tiền 7.474.484.000 đồng, trong đó ông Nguyễn Văn R có nghĩa vụ thanh toán 3.453.012.000 đồng, ông Nguyễn Văn R4 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.680.531.000.00 đồng, bà Nguyễn Thị A R2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 340.941.000 đồng.

6.2 Ông Nguyễn Văn R1 được thanh toán 1.424.389.000 đồng, ông Nguyễn Văn C được thanh toán 1.434.609.000 đồng; ông Nguyễn La Q được thanh toán 1.495.859.000 đồng; bà Nguyễn Thị Q1 được thanh toán 514.109.000 đồng, ông Nguyễn Đề R3 được thanh toán 720.709.000 đồng. Ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P, mỗi người được thanh toán 942.404.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 09/10/2023 nguyên đơn ông Nguyễn Văn R kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quyết định kháng nghị số 100/QĐKN-VKS-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo hướng sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa 144, tờ bản đồ số 12; sửa số liệu theo đo đạc thực tế cho phù hợp với diện tích các đồng thừa kế được chia; chia lại di sản thừa kế sau khi trừ diện tích mộ 84,8m^2.

Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Theo biên bản định giá ngày 31/01/2024, các đương sự không yêu cầu định giá tài sản trên đất, chỉ yêu cầu định giá quyền sử dụng đất. Giá đất cụ thể:

Đất thuộc các thửa 84, 85, 88, 90, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương giá đất lúa là 700.000 đồng/m^2.

Đất thuộc thửa 321, tờ bản đồ số 11, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương giá đất ở là 6.000.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm 3.000.000 đồng/m^2.

Đất thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 16, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương giá đất trồng cây lâu năm 2.500.000 đồng/m^2.

Tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đề R3 có bản tự khai nộp cho Tòa án và trình bày: Bà Q1, ông Q, ông C, ông R3 đề nghị được nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất như bản án sơ thẩm đã tuyên. Riêng phần giá trị chênh lệch mà ông Nguyễn Văn R, Nguyễn Văn R4, Nguyễn Thị A R2 phải thanh toán cho bà Q1, ông Q, ông C, ông R3 thì các ông, bà từ chối nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến Đ (đồng thời là người đại diện cho bà Đoàn Ngọc L, ông Nguyễn Thành P) đề nghị cho ông Đ, ông P nhận phần thừa kế tại vị trí như bản án sơ thẩm tuyên vì trên phần đất này có ngôi mộ của ông Nguyễn Rắc C2, là cha ông ông Đ, ông P, đồng ý trừ phần mồ mả diện tích 84,8m^2, không yêu cầu chia thêm quyền sử dụng đất; không yêu cầu Nguyễn Văn R, Nguyễn Văn R4, Nguyễn Thị A R2 phải thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho ông Đ, ông P.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và xác định tại cấp sơ thẩm thửa đất 144, tờ bản đồ 12 do có tranh chấp nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cũng không yêu cầu đối với thửa đất này, đối với tài sản tranh chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ 00288/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 thì hộ gia đình của cụ C1 chỉ có 05 người gồm cụ Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Văn R4 và ông Nguyễn Văn R. Di sản của cụ C1 là 1/5 diện tích đất nêu trên và căn nhà diện tích 173,2m^2 xây dựng trước năm 1980.

Bị đơn đề nghị giữ nguyên phần chia tài sản như án sơ thẩm, tuy nhiên do tại cấp phúc thẩm đã định giá lại nên đồng ý nhận bồi hoàn chênh lệch giá trị kỷ vật như định giá tại cấp phúc thẩm.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm như Quyết định kháng nghị số 100/QĐKN-VKS-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương. Về nguồn gốc tài sản: tài sản có tranh chấp là của cụ Đ1 và cụ C1, thời điểm tạo lập tài sản thì nguyên đơn còn nhỏ, việc nguyên cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 là cấp cho hộ có năm người nên xác định đây là tài sản chung và chỉ chia thừa kế 1/5 của toàn bộ tài sản của cụ C1, cụ Đ1 là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp thừa kế và chia tài sản thừa kế theo pháp luật và ghi nhận công sức của nguyên đơn 10% trong khối tài sản là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài

liệu chứng cứ mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm có một số thiếu sót như sau: tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu giải quyết đối với với thửa 144, tờ bản đồ số 12 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu đã rút mà chia cả phần này là vượt quá yêu cầu khởi kiện; Tòa án sơ thẩm xác định diện tích đo đạc thực tế và nhận định chia không chính xác; tài sản thừa kế có diện tích mộ 84,8m^2 nhưng cấp sơ thẩm chia luôn cả đất mộ là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đề R3 đề nghị giữ nguyên cách chia tài sản thừa kế về hiện vật như bản án sơ thẩm, không yêu cầu ông Nguyễn Văn R, Nguyễn Văn R4, Nguyễn Thị A R2 phải bồi thường giá trị kỷ phần chênh lệch; ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P đồng ý trừ phần mồ mả diện tích 84,8m^2, không yêu cầu chia thêm quyền sử dụng đất nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng nhưng đã được cấp phúc thẩm khác phục nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà sửa bản án sơ thẩm như nêu trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn R kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý theo quy định của pháp luật.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đề R3 có yêu cầu vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 144, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (do phần đất này đang tranh chấp trong vụ án khác) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định đây là di sản do cụ Đ1, cụ C1 để lại và chia phần đất này cho ông Nguyễn Văn R4 là chưa có căn cứ và vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 144, tờ bản đồ số 12; trong vụ án không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nên phần tài sản này không xem xét, giải quyết trong vụ án, nếu có tranh chấp thì giải quyết ở vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều trình bày thống nhất về quan hệ nhân thân, huyết thống của cụ Nguyễn Văn Đ1, cụ Nguyễn Thị C1. Như vậy, hàng thừa kế của cụ Đ1, cụ C1 gồm: Ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Rắc C2 (do ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P thừa kế thế vị), bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị A R2, ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Văn R4, ông Nguyễn Văn R. Cụ C1, cụ Đ1 chết không để lại di chúc nên chia tài sản theo pháp luật.

[2.2] Về di sản do cụ Nguyễn Văn Đ1, cụ Nguyễn Thị C1 để lại: Quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R4 cho rằng: diện tích đất đo đạc thực tế là 20.450,5m^2; trong đó thửa 321 tờ bản đồ 11, có diện tích 9.957,5m^2; thửa 23 tờ bản đồ 16 có diện tích 5.764,4m^2; các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, diện tích 4.728,6m^2 tại phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ số 00288/QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 là cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị C1, là tài sản chung của hộ gồm 05 thành viên là cụ C1, bà Q1, ông R3, ông R4, ông R. Di sản thừa kế chỉ là 1/5 diện tích đất nêu trên cùng căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất 321 vào năm 1980. Lời trình bày của nguyên đơn và của ông R4 là không phù hợp, bởi lẽ: tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 19/5/1998 thể hiện người xin đăng ký quyền sử dụng đất là cụ Nguyễn Thị C1, phần nguồn gốc sử dụng đất thể hiện đối với phần đất cây lâu năm và đất thổ cư thuộc các thửa đất 321, thửa đất số 16; thửa đất 363, 475 (đã bị thu hồi để thực hiện dự án Cụm C) có nguồn gốc là khai hoang năm 1975, đối với đất lúa thuộc các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 có nguồn gốc do ông bà để lại trước năm 1975. Trên thửa đất 321 có căn nhà do cụ Đ1, cụ C1 xây dựng vào năm 1980. Ông Q, ông C, bà Q1, bà A R2, ông R1, ông R3, ông R4, ông R đều xác định sống chung với cụ Đ1, C1 từ khi sinh ra và lớn lên, đều thừa nhận nguồn gốc đất một phần do cha mẹ cụ Đ1 là cụ Nguyễn Văn Q2 (chết năm 1975) và cụ Thái Thị X (chết năm 1981) để lại (phần đất lúa); một phần do cụ Đ1, cụ C1 khai hoang (phần đất ở, đất vườn, đất cây lâu năm). Đến năm 1998, khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ C1 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Tại thời điểm cụ Đ1, cụ C1 quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên thì các thành viên trong hộ cụ C1, gồm bà Q1, ông R3, ông R4, ông R còn nhỏ, sống chung với cha mẹ, đi học và làm công việc mà cha mẹ yêu cầu, không đóng góp nhiều trong việc tạo lập quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Mặt khác, theo đơn khởi kiện nguyên đơn trình bày toàn bộ tài sản tranh chấp là của cụ Đ1, cụ C1; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng đều xác nhận là tài sản cha mẹ để lại, sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, xét nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản và thời điểm cụ Đ1, cụ C1 xây dựng căn nhà cấp 4 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào số sổ 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 là cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị C1 nhưng quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 nêu trên là tài sản chung, hợp pháp của cụ Đ1, cụ C1 để lại và là di sản để chia thừa kế.

[2.3] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn R về việc tính công sức gìn giữ tài sản cho ông là 20% trong tổng giá trị di sản mà cụ Đ1, cụ C1 chết để lại trước khi chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Nguyễn Văn Đ1 chết tháng 3/1997, sau đó việc quản lý, sử dụng khai thác hoa lợi từ quyền sử dụng đất do cụ C1 thực hiện, đều này được thể hiện qua việc các đương sự thừa nhận việc xây dựng nhà ở trên đất có sự đồng ý của cụ C1. Tuy nhiên, xét thấy ông R là người sống chung cùng cụ Đ1, cụ C1 tại căn nhà do cụ Đ1, cụ C1 xây dựng, sau khi cụ Đ1 chết, ông R là người đứng ra cùng cụ C1 làm giỗ cho cụ Đ1, cùng cụ C1 quản lý phần đất đang tranh chấp, khi cụ C1 chết thì ông R cũng là người đứng ra lo ma chay, giỗ cho cụ C1. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu của ông R, tính công sức cho ông R là 10% trong tổng giá trị di sản mà cụ C1, cụ Đ1 chết để lại là phù hợp.

[2.4] Do cụ Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị C1 chết không để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản thừa kế cho 09 đồng thừa kế gồm ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Rắc C2 (do ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P thừa kế thế vị), bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị A R2, ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Văn R4, ông Nguyễn Văn R trên cơ sở diện tích thực tế mà các con cụ Đ1, cụ C1 đang thực tế sử dụng khi cụ Đ1, cụ C1 còn sống là phù hợp với nguyện vọng của các bên đương sự.

[2.5] Tại cấp phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đề R3, bà Nguyễn Thị A R2 đề nghị được nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất như bản án sơ thẩm đã tuyên; ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P đề nghị được nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất như bản án sơ thẩm đã tuyên, đồng ý trừ đi phần mồ mả diện tích 84,8m^2 không yêu cầu các đương sự khác phải bù trừ vào cho đủ kỷ phần. Yêu cầu của bà Q1, ông Q, ông C, ông R3, bà R2, ông Đ, ông P là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

[2.6] Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đề R3, Nguyễn Thị A R2, ông Nguyễn Văn R4, ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P yêu cầu giao toàn bộ đất lúa thuộc các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12 cho ông R và ông R4 quản lý, sử dụng. Xét thấy, phần đất lúa có phần công sức của ông R4 và một phần ông R1 đang quản lý nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông R4, ông R1 quản lý phần đất này là phù hợp.

[2.7] Về giá trị tài sản:

Đối với quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 9.957,5m^2 thuộc thửa 321 tờ bản đồ 11, trong đó có 450,0m^2 là đất ở đô thị, 9.507,5m^2 là đất cây lâu năm, có giá trị là 32.572.500.000 đồng. Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 4 diện tích 173,2m^2 tường gạch xây có tô, nền gạch bông, 01 nhà vệ sinh diện tích 6 m^2 có giá trị là 463.680.000 đồng.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 5.764,4m^2 thuộc thửa đất số 23 tờ bản đồ 16, là đất cây lâu năm, có giá trị là 14.411.000.000 đồng.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 4.728,6m^2, đất lúa thuộc các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, có giá trị là 3.310.020.000 đồng.

Đối với các tài sản trên đất còn lại trên đất, các đương sự không tranh chấp, đề nghị Tòa án chia diện tích đất gắn liền với diện tích nhà ở mà các đương sự đã xây dựng trên đất, khi Tòa án quyết định thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó được quyền quản lý sử dụng những tài sản trên đất.

Tổng giá trị tài sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ C1 để lại là quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất là 50.293.520.000 đồng. Tính công sức cho ông Nguyễn Văn R là 10% giá trị tài sản bằng 5.029.352.000 đồng; phần di sản còn lại để chia trị giá 45.264.168.000 đồng. Như vậy, mỗi kỷ phần được hưởng tương đương giá trị là 5.029.352.000 đồng.

[2.8] Ông Nguyễn Văn R được nhận hiện vật là diện tích đất 1.458,2m^2 (ký hiệu II, X mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư) và căn nhà do cụ Đ1 và

cụ C1 để lại có diện tích 173,2m^2 và nhà vệ sinh 6m^2 thuộc thửa 321, tờ bản đồ 11; diện tích đất cây lâu năm 2.787,5m^2 (ký hiệu I, mảnh trích lục địa chính số 840) thuộc thửa đất 23 tờ bản đồ số 16. Tổng giá trị kỷ phần ông R được chia là 12.002.030.000 đồng, trừ 10% giá trị công sức đóng góp 5.029.352.000 đồng, còn lại 6.972.678.000 đồng (phần ông R được chia vượt quá kỷ phần là 1.943.326.000 đồng).

[2.9] Ông Nguyễn Văn R1 được nhận hiện vật là diện tích đất 1.057,1m^2 (ký hiệu I, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 992.1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11 và diện tích đất lúa 1.035,4m^2 thuộc các thửa đất số 99, 100, 102, 103 tờ bản đồ 12. Tổng giá trị được chia là 4.091.080.000 đồng (thấp hơn kỷ phần được chia là 938.272.000 đồng).

[2.10] Ông Nguyễn Văn R4 được nhận hiện vật là diện tích đất 458,1m^2 (ký hiệu III, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 60m^2 đất thổ cư, 398,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11; diện tích đất cây lâu năm 1.463,8m^2 (ký hiệu II, mảnh trích lục địa chính số 840) thuộc thửa đất 23 tờ bản đồ số 16; diện tích đất lúa 3.693,2m^2 thuộc các thửa 84, 85, 88, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12. Tổng giá trị được chia là 7.799.040.000 đồng (cao hơn kỷ phần được chia là 2.769.688.000 đồng).

[2.11] Ông Nguyễn Đề R3 được nhận hiện vật là diện tích đất cây lâu năm 1.513,1m^2 (ký hiệu III, mảnh trích lục địa chính số 840) thuộc thửa đất 23 tờ bản đồ số 16. Tổng giá trị được chia là 3.782.750.000 đồng (thấp hơn kỷ phần được chia là 1.246.602.000 đồng)

[2.12] Ông Nguyễn La Q được nhận hiện vật là diện tích đất 1.245,2m^2 (ký hiệu IV, VI, VII, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.180,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11. Tổng giá trị được chia là 3.930.600.000 đồng (thấp hơn kỷ phần được chia là 1.098.752.000 đồng)

[2.13] Ông Nguyễn Văn C được nhận hiện vật là diện tích đất 1.262,7m^2 (ký hiệu VIII, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.197,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11. Tổng giá trị được chia là 3.983.100.000 đồng (thấp hơn kỷ phần được chia là 1.046.252.000 đồng)

[2.14] Bà Nguyễn Thị Q1 được nhận hiện vật là diện tích đất 1.525,7m^2 (ký hiệu IX, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.460,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11. Tổng giá trị được chia là 4.772.100.000 đồng (thấp hơn kỷ phần được chia là 257.252.000 đồng)

[2.15] Bà Nguyễn Thị A R2 được nhận hiện vật là diện tích đất 1.770m^2 (ký hiệu V, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.705m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11. Tổng giá trị được chia là 5.505.000.000 đồng (cao hơn kỷ phần được chia là 475.648.000 đồng).

[2.16] Ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Thành P, là người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Rắc C2 được nhận hiện vật là diện tích đất 1.095,7m^2 (đã trừ diện tích mồ mả 84,8m^2, ký hiệu XI, XII, mảnh trích lục địa chính số 813) thuộc thửa đất 321 tờ bản đồ số 11. Tổng giá trị được chia là 3.287.100.000 đồng (thấp hơn kỷ phần được chia là 1.742.252.000 đồng)

Về thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần:

Theo kỷ phần được chia và thực tế tài sản được nhận thì ông R, ông R4, bà A R2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q, ông C, bà Q1, ông R1, ông R3, người thừa kế của ông Rắc C2 (ông P, ông Đ) với số tiền 5.188.662.000 đồng, trong đó ông R có nghĩa vụ với số tiền 1.943.326.000 đồng, ông R4 có nghĩa vụ số tiền 2.769.688.000 đồng, bà A R2 có nghĩa vụ với số tiền 475.648.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P không yêu cầu ông R, ông R4, bà A R2 thanh toán phần chênh lệch nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông R, ông R4, bà A R2 phải thanh toán phần chênh lệch cho bị đơn ông Nguyễn Văn R1 số tiền 938.272.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương. Ghi nhận sự tự nguyện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P không yêu cầu ông R, ông R4, bà A R2 thanh toán phần chênh lệch, sửa án phí dân sự sơ thẩm; đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Q1 là người cao tuổi; ông Nguyễn Đề R3 là người khuyết tật nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn Văn R4, bà Nguyễn Thị A R2, ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn R tự nguyện chịu và đã thực hiện xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 48; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các Điều 631, 632, 633, 652, 658, 674, 675, 676, 733, 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 627, 629, 630, 650, 651, 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 99, Điều 166, Điều 167, Điều 168 , Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi đối với thửa đất số 144, tờ bản đồ 12, đất toạ lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với thửa đất nói trên.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R đối với bị đơn ông Nguyễn Văn R1 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

3. Xác định quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế là 20.450,5m^2; gồm thửa 321 tờ bản đồ 11, có diện tích 9.957,50m^2, trong đó đất ở đô thị là 450m^2, đất cây lâu năm là 9.507,5m^2; thửa 23 tờ bản đồ 16 có diện tích 5.764,4m^2, đất cây lâu năm; các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, diện tích 4.728,6m^2, đất lúa, tọa lạc tại phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà diện tích 173,2m^2 và nhà vệ sinh 6m^2 do cụ Đ1, cụ C1 xây dựng là di sản của cụ Nguyễn Văn Đ1, cụ Nguyễn Thị C1 chết để lại. Tổng giá trị tài sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ C1 để lại là quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất là 50.293.520.000 đồng.

4. Tính công sức của ông Nguyễn Văn R đối với việc quản lý, gìn giữ đất, chăm sóc, ma chay, cúng giỗ đối với người để lại di sản là 10% giá trị di sản, có giá trị 5.029.352.000 đồng.

5. Chia di sản của cụ Nguyễn Văn Đ1, cụ Nguyễn Thị C1 chết để lại như sau *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)*:

5.1. Ông Nguyễn Văn R được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 1.458,2m^2 (ký hiệu II, X mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư) và căn nhà do cụ Đ1 và cụ C1 để lại có diện tích 173,2m^2 và nhà vệ sinh 6m^2 thuộc một phần thửa 321, tờ bản đồ 11; diện tích đất cây lâu năm 2.787,5m^2 (ký hiệu I, mảnh trích lục địa chính số 840) thuộc một phần thửa đất 23 tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.2. Ông Nguyễn Văn R1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 1.057,1m^2 (ký hiệu I, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 992.1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất 321 tờ bản đồ số 11 và diện tích đất lúa 1.035,4m^2 thuộc các thửa đất số 99, 100, 102, 103 tờ bản đồ 12, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.3. Ông Nguyễn Văn R4 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 458,1m^2 (ký hiệu III, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 60m^2 đất thổ cư, 398,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất 321 tờ bản đồ số 11; diện tích đất cây lâu năm 1.463,8 m^2 (ký hiệu II, mảnh trích lục địa chính số 840) thuộc một phần thửa đất 23 tờ bản đồ số 16; diện tích đất lúa 3.693,2m^2 thuộc các thửa 84, 85, 88, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.4. Ông Nguyễn Đề R3 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích đất cây lâu năm 1.513,1m^2 (ký hiệu III, mảnh trích lục địa chính số 840) thuộc một phần thửa đất 23 tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.5. Ông Nguyễn La Q được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 1.245,2m^2 (ký hiệu IV, VI, VII, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.180,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất 321 tờ bản đồ số 11, đất toạ lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.6. Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 1.262,7m^2 (ký hiệu VIII, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.197,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất 321 tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.7. Bà Nguyễn Thị Q1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 1.525,7m^2 (ký hiệu IX, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.460,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất 321 tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.8. Bà Nguyễn Thị A R2 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 1.770m^2 (ký hiệu V, mảnh trích lục địa chính số 813) (trong đó có 65m^2 đất thổ cư, 1.705m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất 321 tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.9. Ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Thành P được quyền quản lý, sử dụng chung quyền sử dụng đất diện tích 1.095,7m^2 (đã trừ diện tích mồ mả 84,8m^2, ký hiệu XI, XII, mảnh trích lục địa chính số 813) thuộc một phần thửa đất 321 tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Thanh toán giá trị kỷ phần và chênh lệch giá trị kỷ phần được hưởng như sau:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Q1, ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đề R3, ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Thành P không yêu cầu ông R, ông R4, bà A R2 thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch.

Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn R4 và bà Nguyễn Thị A R2 phải thanh toán phần chênh lệch giá trị kỷ phần được hưởng cho ông Nguyễn Văn R1 số tiền 938.272.000 đồng (chín trăm ba mươi tám triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào sổ 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 là cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C1 để cấp lại cho các đương sự theo nội dung của phần quyết định của bản án này.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R cho rằng quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế là 20.450,5m^2; trong đó thửa 321 tờ bản đồ 11, có diện tích 9.957,5m^2; thửa 23 tờ bản đồ 16 có diện tích 5.764,4m^2; các thửa 84, 85, 88, 99, 100, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 110 tờ bản đồ số 12, diện tích

4.728,6m^2 tại phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N264251, số vào số sổ 00288/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 là cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C1 là tài sản chung của hộ gồm 05 thành viên là cụ C1, bà Q1, ông R3, ông R4, ông R, chia di sản thừa kế chỉ là 1/5 diện tích đất nêu trên cùng căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất 321 và ông R được hưởng 20% công sức quản lý, giữ gìn tài sản đối với toàn bộ tài sản trên (chỉ chấp nhận 10% như phần 4 nêu trên).

8. Các phần quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn La Q, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Q1 là người cao tuổi; ông Nguyễn Đề R3 là người khuyết tật nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn R phải chịu 120.002.030 đồng (một trăm hai mươi triệu không trăm lẻ hai nghìn không trăm ba mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0005862 ngày 08/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Văn R tiếp tục nộp thêm 115.002.030 đồng (một trăm mười lăm triệu không trăm lẻ hai nghìn không trăm ba mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị A R2, ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn Văn R4 mỗi người phải chịu số tiền 113.029.352 đồng (một trăm mười ba triệu không trăm hai mươi chín nghìn ba trăm năm hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Tiến Đ phải liên đới chịu số tiền 97.742.000 đồng (chín mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn R không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông R 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0008197 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phốTân Uyên, tỉnh Bình Dương.

11. Về chí phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn R tự nguyện chịu và đã thực hiện xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Sỹ Trứ